

Số: **806** /TTr-UBND

Thanh Trị, ngày 16 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách
huyện Thanh Trị năm 2025**

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị.

Căn cứ vào Luật Ngân sách Nhà nước, ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Nghị định 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 quy định thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3075/QĐ-UBND, ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Nghị quyết số 51/NQ-HĐND, ngày 17/12/2024 của Hội đồng Nhân dân huyện Thanh Trị khoá XII kỳ họp lần thứ 17, về phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện Thanh Trị, năm 2025;

Quá trình điều hành ngân sách huyện Thanh Trị trong 6 tháng đầu năm 2025 có phát sinh một số khoản thu, chi ngân sách huyện thay đổi so với dự toán đã điều chỉnh 6 tháng đầu năm như: ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện (bổ sung ngoài dự toán đầu năm);

Căn cứ quy định và tình hình phát sinh nêu trên, UBND huyện kính trình HĐND huyện xem xét, quyết định điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách huyện Thanh Trị năm 2025, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách huyện năm 2025 số tiền: 290.280.907.619 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 884.161.907.619 đồng, trong đó:

1.1 Dự toán thu ngân sách trên địa bàn: 37.200.000.000 đồng, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 31.250.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

1.2 Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước: 58.200.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

1.3 Tăng dự toán thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 220.696.890.144 đồng. Dự toán thu sau khi điều chỉnh là: 725.127.890.144 đồng. Bao gồm:

- Dự toán thu bổ sung cân đối là: 467.307.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).



- Dự toán thu bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 37.124.000.000 đồng (theo dự toán đầu năm).

- Tăng dự toán thu bổ sung có mục tiêu trong năm số tiền: : 220.696.890.144 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh là: : 220.696.890.144 đồng.

1.4 Tăng dự toán thu chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025 là 60.591.126.504 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 54.074.334.866 đồng.

- Dự toán thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 6.516.791.638 đồng.

1.5 Tăng dự toán thu kết dư ngân sách huyện: 8.992.890.971 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp huyện: 7.051.423.542 đồng.

- Kết dư của ngân sách cấp xã: 1.941.467.429 đồng.

2. Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách huyện năm 2025: 290.280.907.619 đồng. Dự toán sau khi điều chỉnh: 884.161.907.619 đồng, trong đó:

2.1 Tăng dự toán chi ngân sách cấp huyện là: 252.161.600.552 đồng, dự toán sau điều chỉnh là: 765.765.600.552 đồng, bao gồm:

- Dự toán chi ngân sách huyện theo phân cấp là: 476.480.000.000 đồng (không bao gồm chi ngân sách cấp xã - theo dự toán chi đầu năm).

- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu đầu năm là: 37.124.000.000 đồng.

- Tăng dự toán chi vốn bổ sung có mục tiêu trong năm là: 191.035.842.144 đồng. Dự toán chi sau khi điều chỉnh là: 191.035.842.144 đồng.

- Tăng dự toán chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025 là 54.074.334.866 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính).

- Tăng dự toán chi kết dư ngân sách cấp huyện: 7.051.423.542 đồng.

2.2 Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách cấp xã: 38.119.307.067 đồng. Dự toán chi sau điều chỉnh: 118.396.307.067 đồng, trong đó:

- Chi ngân sách xã (theo dự toán đầu năm): 80.277.000.000 đồng

- Tăng dự toán chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã năm 2024 chuyển sang năm 2025 là 6.516.791.638 đồng (theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

- Tăng dự toán chi kết dư ngân sách cấp xã: 1.941.467.429 đồng.

- Tăng chi từ nguồn bổ sung mục tiêu ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã (từ nguồn mục tiêu ngân sách tỉnh): 29.661.048.000 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Hidellum

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND;
- Đại biểu HĐND;
- Thành viên UBND;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Lưu:VT, NC.

A red circular official stamp of the Thanh Tru District People's Committee. The outer ring contains the text "ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRU" at the top and "T.S. SỞ TỈNH" at the bottom. The center features a five-pointed star above a gear and a rice stalk, with the word "VIỆT NAM" below them. A blue ink signature is written across the middle of the stamp.

Lê Thanh Chúc





(Kèm theo Tờ trình số 806 /TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Trì)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
A	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu phần đầu HĐND huyện giao)	37.200.000.000	0	37.200.000.000	
	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (chỉ tiêu tỉnh giao): trong đó thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 31.350.000.000 đồng	31.250.000.000		31.250.000.000	
B	Dự toán thu ngân sách huyện	593.881.000.000	290.280.907.619	884.161.907.619	
I	Dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	31.250.000.000	0	31.250.000.000	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương năm trước	58.200.000.000		58.200.000.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	504.431.000.000	220.696.890.144	725.127.890.144	
1	Thu bổ sung cân đối	467.307.000.000		467.307.000.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu đầu năm	37.124.000.000		37.124.000.000	
2.1	Từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Ngân sách Trung ương	11.424.000.000		11.424.000.000	
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	25.700.000.000		25.700.000.000	
3	Thu bổ sung trong năm		220.696.890.144	220.696.890.144	
3.1	Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		136.839.000.000	136.839.000.000	
3.1.1	Kinh phí giao dự toán vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		2.426.000.000	2.426.000.000	
3.1.2	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		11.659.000.000	11.659.000.000	
3.1.3	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		1.793.000.000	1.793.000.000	
3.1.4	Kinh phí giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		2.360.000.000	2.360.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.1.5	Kinh phí điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) đợt 1 và giao đợt 2 năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		320.000.000	320.000.000	
3.1.6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển, đợt 2))		281.000.000	281.000.000	
3.1.7	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 3)		94.180.000.000	94.180.000.000	
3.1.8	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 4)		23.820.000.000	23.820.000.000	
3.2	Bổ sung chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số		14.503.000.000	14.503.000.000	
3.2.1	Kinh phí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		10.644.000.000	10.644.000.000	
3.2.2	Kinh phí năm 2025 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		3.859.000.000	3.859.000.000	
3.3	Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		6.588.000.000	6.588.000.000	
	Kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2025		6.588.000.000	6.588.000.000	
3.4	Cộng bổ sung có mục tiêu		62.766.890.144	62.766.890.144	
3.4.1	Kinh phí tổ chức thăm hỏi đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết Nguyên đán và kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi		453.250.000	453.250.000	
3.4.2	Kinh phí duy trì xã, phường, thị trấn lành mạnh không phát sinh tệ nạn mại dâm, ma túy năm 2025		20.000.000	20.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.4.3	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025		5.900.000.000	5.900.000.000	
3.4.4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ		1.120.570.937	1.120.570.937	
3.4.5	Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2025		7.989.327.464	7.989.327.464	
3.4.6	Kinh phí thực hiện xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ theo QĐ số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ		3.840.000.000	3.840.000.000	
3.4.7	Kinh phí để duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2025		165.000.000	165.000.000	
3.4.8	Kinh phí để thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ		10.663.000.000	10.663.000.000	
3.4.9	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2025 cho huyện Thạnh Trị (từ nguồn vốn xổ số kiến thiết, đợt 3)		8.000.000.000	8.000.000.000	
3.4.10	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		6.240.000.000	6.240.000.000	
3.4.11	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		862.799.000	862.799.000	
3.4.12	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ		293.812.743	293.812.743	
3.4.13	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		1.745.269.000	1.745.269.000	
3.4.14	Kinh phí đào tạo nghề năm 2025 thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp		530.000.000	530.000.000	
3.4.15	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		3.720.867.000	3.720.867.000	
3.4.16	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp,		1.089.036.000	1.089.036.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.4.17	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ bị tan nạn dẫn đến chết theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ		68.540.000	68.540.000	
3.4.18	Kinh phí thực hiện hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi		430.472.000	430.472.000	
3.4.19	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		3.883.946.000	3.883.946.000	
3.4.20	Kinh phí thực hiện xoá nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		5.751.000.000	5.751.000.000	
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 chuyển sang năm 2025		60.591.126.504	60.591.126.504	
1	Chuyển nguồn ngân sách huyện, bao gồm nguồn cải cách tiền lương		54.074.334.866	54.074.334.866	
2	Chuyển nguồn ngân sách xã, bao gồm nguồn cải cách tiền lương		6.516.791.638	6.516.791.638	
IV	Thu kết dư		8.992.890.971	8.992.890.971	
1	Kết dư ngân sách huyện		7.051.423.542	7.051.423.542	
2	Kết dư ngân sách xã		1.941.467.429	1.941.467.429	
C	Dự toán chi ngân sách huyện (bao gồm chi trợ cấp ngân sách xã)	593.881.000.000	290.280.907.619	884.161.907.619	
I	Dự toán chi ngân sách cấp huyện	513.604.000.000	252.161.600.552	765.765.600.552	
1	Chi ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không bao gồm chi ngân sách xã)	476.480.000.000		476.480.000.000	
1.1	Chi đầu tư phát triển	27.570.000.000		27.570.000.000	
1.2	Chi thường xuyên (bao gồm tiết kiệm 10% chi thường xuyên 4.466 triệu đồng)	437.993.000.000		437.993.000.000	
1.3	Chi dự phòng ngân sách	10.917.000.000		10.917.000.000	
2	Chi bổ sung có mục tiêu đầu năm	37.124.000.000		37.124.000.000	
2.1	Từ nguồn kinh phí sự nghiệp của Ngân sách Trung ương	11.424.000.000		11.424.000.000	
2.2	Từ nguồn xổ số kiến thiết	25.700.000.000		25.700.000.000	
3	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		191.035.842.144	191.035.842.144	
	Trong đó				
3.1	Bổ sung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		136.019.000.000	136.019.000.000	
3.1.1	Kinh phí giao dự toán vốn ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		2.106.000.000	2.106.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.1.2	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đợt 1)		11.659.000.000	11.659.000.000	
3.1.3	Kinh phí giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 1)		1.793.000.000	1.793.000.000	
3.1.4	Kinh phí giao dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 1)		1.860.000.000	1.860.000.000	
3.1.5	Kinh phí điều chỉnh dự toán vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) đợt 1 và giao đợt 2 năm 2025 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		320.000.000	320.000.000	
3.1.6	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 (nguồn ngân sách Trung ương (vốn đầu tư phát triển, đợt 2)		281.000.000	281.000.000	
3.1.7	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 3)		94.180.000.000	94.180.000.000	
3.1.8	Kinh phí vốn đầu tư phát triển ngân sách tỉnh (vốn đối ứng) năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (đợt 4)		23.820.000.000	23.820.000.000	
3.2	Bổ sung chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số		8.979.000.000	8.979.000.000	
3.2.1	Kinh phí phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số		8.244.000.000	8.244.000.000	
3.2.2	Kinh phí năm 2025 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số		735.000.000	735.000.000	
3.3	Bổ sung Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		789.000.000	789.000.000	
	Kinh phí (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		789.000.000	789.000.000	
3.4	Cộng bổ sung có mục tiêu		46.037.842.144	46.037.842.144	
3.4.1	Kinh phí tổ chức thăm hỏi đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp tết Nguyên đán và kinh phí chúc thọ mừng thọ người cao tuổi		453.250.000	453.250.000	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
3.4.2	Kinh phí duy trì xã, phường, thị trấn lãnh mạnh không phát sinh tệ nạn mại dâm, ma túy		20.000.000	20.000.000	
3.4.3	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thuỷ lợi năm 2025		5.900.000.000	5.900.000.000	
3.4.4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ		1.120.570.937	1.120.570.937	
3.4.5	Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ năm 2025		7.989.327.464	7.989.327.464	
3.4.7	Kinh phí để duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2025		15.000.000	15.000.000	
3.4.8	Kinh phí để thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ		10.663.000.000	10.663.000.000	
3.4.9	Bổ sung vốn đầu tư công năm 2025 cho huyện Thanh Trì (từ nguồn vốn xổ số kiến thiết)		8.000.000.000	8.000.000.000	
3.4.11	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ		862.799.000	862.799.000	
3.4.12	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ		293.812.743	293.812.743	
3.4.13	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt 2)		1.745.269.000	1.745.269.000	
3.4.14	Kinh phí đào tạo nghề năm 2025 thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp		530.000.000	530.000.000	
3.4.15	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt 3)		3.720.867.000	3.720.867.000	
3.4.16	Kinh phí để thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ (đợt 4)		3.883.946.000	3.883.946.000	
3.4.17	Kinh phí thực hiện xoá nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		840.000.000	840.000.000	
4	Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện năm 2024 chuyển sang năm 2025 (bao gồm kinh phí cải cách tiền lương)		54.074.334.866	54.074.334.866	
5	Chi kết dư ngân sách cấp huyện		7.051.423.542	7.051.423.542	

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025	Dự toán điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau khi điều chỉnh	Ghi chú
	bao gồm:				
	Kinh phí chính sách an sinh xã hội (bao gồm nộp trả mục tiêu ngân sách tỉnh)		7.051.423.542	7.051.423.542	
II	Chi ngân sách cấp xã	80.277.000.000	38.119.307.067	118.396.307.067	
1	Chi ngân sách cấp xã	80.277.000.000		80.277.000.000	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách xã		6.516.791.638	6.516.791.638	
3	Chi kết dư ngân sách xã		1.941.467.429	1.941.467.429	
4	Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã (từ nguồn mục tiêu tỉnh)		29.661.048.000	29.661.048.000	
	Trong đó:				
-	Chi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		820.000.000	820.000.000	
-	Chi chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số		5.524.000.000	5.524.000.000	
-	Chi chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		5.779.000.000	5.779.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ấp, khóm		1.089.036.000	1.089.036.000	
-	Kinh phí hoạt động duy trì, cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 cấp xã		150.000.000	150.000.000	
-	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		11.141.700.000	11.141.700.000	
-	Kinh phí thực hiện xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ theo Quyết định số 21/2024/QĐ-TTg ngày 22/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ (QĐ 1390 ngày 09/5/2025)		3.840.000.000	3.840.000.000	
-	Kinh phí chi hỗ trợ chuồng trại (kể cả chi phí di dời chuồng trại) khi di dời cơ sở chăn nuôi đến địa điểm phù hợp hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 1, Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 06/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (QĐ 1572/QĐ-UBND ngày 02/6/2025)		430.472.000	430.472.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ bị tan nạn dẫn đến chết theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ		68.540.000	68.540.000	